

Số: 325/CK- TH&THCSĐT

Cô Tô, ngày 23 tháng 9 năm 2026

**CÔNG KHAI**  
**Các hoạt động giáo dục theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT**  
**ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT - Năm học 2026- 2027**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện nhiệm vụ năm học 2026-2027.

Trường TH&THCS Đồng Tiến công khai các hoạt động của nhà trường năm học 2026 - 2027 cụ thể như sau:

**NỘI DUNG CÔNG KHAI**

**Mục 1: CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Điều 4: Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

**1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).**

- Tên trường: Trường TH&THCS Đồng Tiến, huyện Cô Tô, thành phố Quảng Ninh.

**2. Địa chỉ:**

- Thôn Hồng Vân, đặc khu Cô Tô, thành phố Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033.889 511

- Website: [th-thcsdongtien.edu.vn](http://th-thcsdongtien.edu.vn)

- Email: [th&thcsdongtien@coto.edu.vn](mailto:th&thcsdongtien@coto.edu.vn)

**3. Loại hình, chức năng, nhiệm vụ:**

- Loại hình: Công lập.

- Cơ quan chủ quản: UBND đặc khu Cô Tô, thành phố Quảng Ninh.

- Chức năng: Trường TH&THCS Đồng Tiến là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập kinh phí hoạt động thuộc ngân sách nhà nước. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

- Nhiệm vụ: Trường tổ chức và hoạt động theo điều lệ trường Tiểu học; trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

**4.1. Sứ mệnh**

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, phát triển tài năng của mình.

#### **4.2. Tâm nhìn**

Đến năm 2030, trường TH&THCS Đồng Tiến có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, bảo đảm chất lượng giáo dục mức 2 và đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2; là địa chỉ tin cậy về chất lượng giáo dục của nhân dân trong địa bàn và vùng lân cận.

#### **4.3. Mục tiêu:**

##### **4.3.1. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục cao, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển con người Việt nam toàn diện về Đức, Trí, Thể, Mỹ, hướng tới “công dân toàn cầu”.

##### **4.3.2. Các mục tiêu cụ thể**

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, có lòng yêu nghề và năng lực sư phạm, đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình và phương pháp mới.

- Thực hiện tốt chức năng quản lý giáo dục. Đổi mới công tác quản lý giáo dục phù hợp với việc đổi mới chương trình giáo dục.

- Nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa tương ứng với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Tích cực đưa công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

- Đến 2030, trường có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, bảo đảm chất lượng giáo dục mức 2 và đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2.

#### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

+ Trường Tiểu học Đồng Tiến tiền thân là trường Phổ thông Cơ sở Đồng Tiến. Do yêu cầu nhiệm vụ giáo dục, năm 2005, trường được tách ra và chính thức mang tên trường Tiểu học Đồng Tiến và được đặt tại thôn Trường Xuân, xã Đồng Tiến, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh. Từ đó cho đến nay, trải qua quá trình xây dựng và phát triển, đến nay trường Tiểu học Đồng Tiến đã thật sự lớn mạnh.

Trường có đội ngũ giáo viên vững vàng về chuyên môn, ổn định về số lượng, học sinh nhà trường chăm ngoan hiếu học. Trong những năm qua nhà trường được các cấp lãnh đạo, ngành giáo dục, Ban đại diện CMHS, chăm lo xây dựng về đội ngũ, đầu tư về cơ sở vật chất, xây dựng mới và không ngừng cải tạo ngày càng khang trang, hiện đại. Ngày 27 tháng 12 năm 2023, nhà trường được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3, Chuẩn Quốc gia mức độ 2. Năm 2005, khi được tách ra từ trường PTCS Đồng Tiến, trường Tiểu học Đồng Tiến đã kế thừa và phát huy truyền thống xây dựng đơn vị. Trong suốt 20 năm qua, thầy và trò nhà trường đã nỗ lực phấn đấu vươn lên, dần khẳng định được chất lượng bền vững hơn. Trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 lần

đầu tiên năm 2007 và được kiểm tra công nhận lại lần 2 Mức độ 2 vào tháng 12/2023; Ngày 27 tháng 12 năm 2023, nhà trường được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3, Chuẩn Quốc gia mức độ 2; trường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 từ tháng 10 năm 2016 đến nay. Nhiều năm nhà trường đạt Tập thể Lao động Tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc, đơn vị văn hoá cấp huyện được UBND huyện tặng Giấy khen. Trường được các cấp, các ngành ghi nhận biểu dương thành tích và tặng nhiều Giấy khen, bằng khen, cờ thưởng.

Với những thành tích đã đạt được, nhà trường luôn duy trì và tiếp tục thi đua, đoàn kết một lòng phấn đấu đạt thành tích cao về mọi mặt không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của trường.

+ Trường THCS Đồng Tiến nằm trên địa bàn thôn Hải Tiến, xã Đồng Tiến được xây dựng mới vào năm 2005 với khuôn viên riêng biệt. Trường được thành lập từ tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 210/QĐ- UBND ngày 17 tháng 8 năm 2005 của UBND huyện Cô Tô về việc thành lập trường THCS Đồng Tiến. Diện tích trường 4643,8m<sup>2</sup> đặt tại thôn Hải Tiến, xã Đồng Tiến, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh. Nhà trường có cơ sở vật chất khá khang trang, đồng bộ, khu nhà học 2 tầng, khu phòng học bộ môn với tổng số 04 phòng học, 06 phòng học bộ môn, (01 phòng tin học, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng Âm nhạc, 01 phòng Mĩ thuật, 01 phòng Lí - Công nghệ, 01 phòng Hóa - Sinh); 01 phòng Thư viện, 01 phòng đọc, 01 phòng truyền thống, 01 nhà tập đa năng và hệ thống khu nhà hiệu bộ được trang bị khá đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện dạy học chuyên dụng, công nghệ thông tin, phục vụ cho việc đổi mới dạy học, quản lý theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong nhiều năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng bộ, chính quyền các cấp, của ngành GDĐT huyện Cô Tô, các thế hệ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh của trường đã nỗ lực phấn đấu không ngừng trong dạy và học và các hoạt động giáo dục. Nhà trường đã phát động, triển khai có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước, tăng cường kỷ cương, nề nếp, chủ động phối hợp với các lực lượng xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng CNTT để nâng cao chất lượng trong công tác quản lý và trong dạy học. Chất lượng giáo dục hàng năm có sự chuyển biến rõ rệt, tỉ lệ học sinh lên lớp và tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm đạt 100%, số lượng và chất lượng học sinh giỏi các cấp hàng năm có sự khởi sắc, năm học 2024 - 2025 nhà trường có 01 học sinh đạt 01 huy chương đồng, 01 huy chương bạc Quốc gia nội dung điền kinh. Đội ngũ giáo viên đạt trình độ chuẩn 100%, nhà trường có giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi các cấp hàng năm, nhiều giáo viên được công nhận là chiến sĩ thi đua, được tặng thưởng giấy khen, bằng khen của các cấp. Nhiều năm liền đạt tập thể lao động tiên tiến, tập thể lao động xuất sắc và nhiều lần được UBND tỉnh tặng Bằng khen và Cờ thi đua.

+ Trường TH&THCS Đồng Tiến thành lập tháng 10 năm 2025 (Quyết định 475/QĐ-UBND ngày 15/10/2025), trên cơ sở sáp nhập trường Tiểu học Đồng Tiến và trường THCS Đồng Tiến.

Năm học 2026-2027 nhà trường có 14 lớp với 277 học sinh; (bậc THCS có 04 lớp với 136 học sinh; Bậc Tiểu học có 10 lớp với 141 HS). Cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên cơ bản đảm bảo đáp ứng yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày, nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục của nhà trường;

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Người đại diện pháp luật: Ông Trần Văn Bình

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Hồng Vân, đặc khu Cô Tô, thành phố Quảng Ninh.

Số điện thoại: 0979 889 278

Email: tranvanbinh.c2dongtien@coto.edu.vn

### **7. Tổ chức bộ máy:**

7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của UBND đặc khu Cô Tô Về việc sáp nhập Trường Tiểu học Đồng Tiến và Trường Trung học cơ sở Đồng Tiến thành Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tiến

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Không

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Hiệu trưởng: Trần Văn Bình

+ Ngày tháng năm sinh: 22/8/1976.

+ Điều động và bổ nhiệm có thời hạn ông Trần Văn Bình giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Tiểu học và THCS Đồng Tiến theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND đặc khu Cô Tô.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay từ ngày 15/10/2025

- Phó hiệu trưởng: Bùi Thanh Tuấn

+ Ngày tháng năm sinh: 02/3/1971.

+ Điều động và bổ nhiệm có thời hạn ông Bùi Thanh Tuấn giữ chức vụ phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học và THCS Đồng Tiến theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND đặc khu Cô Tô.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị từ ngày 15/10/2025

- Phó hiệu trưởng: Trần Mai Thiện Trinh

+ Ngày tháng năm sinh: 20/3/1987.

+ Điều động và bổ nhiệm có thời hạn ông Trần Mai Thiện Trình giữ chức vụ phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học và THCS Đồng Tiến theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND đặc khu Cô Tô.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị từ ngày 15/10/2025

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Hiền

+ Ngày tháng năm sinh: 10/4/1979.

+ Điều động bà Nguyễn Thị Hiền, sinh ngày 10/4/1979; trình độ chuyên môn: Đại học Sư phạm Tiểu học, hiện là Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Lân đến nhận công tác tại Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tiến và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tiến kể từ ngày **10/8/2026**. Thời hạn bổ nhiệm là 05 năm kể từ ngày 10/8/2026. theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 10/8/2026 của UBND đặc khu Cô Tô.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị từ ngày 10/8/2026

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

#### *7.4.1. Cơ chế hoạt động của trường TH&THCS Đồng Tiến*

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

#### *7.4.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:*

Trường TH&THCS Đồng Tiến được thành lập theo Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của UBND đặc khu Cô Tô Về việc sáp nhập Trường Tiểu học Đồng Tiến và Trường Trung học cơ sở Đồng Tiến thành Trường Tiểu học và

Trung học cơ sở Đồng Tiên. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Trường TH&THCS Đồng Tiên là cơ sở giáo dục tiểu học (TH) và trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND đặc khu Cô Tô.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

+ 01 Hiệu trưởng và 03 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 30 đảng viên.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:** *Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).*

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

## **Điều 5: Thu chi tài chính**

**1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:**

1.1. Các khoản thu phân theo:

**- Nguồn kinh Phí:**

+ Ngân sách nhà nước : 16.655.119.400 đồng.

+ Học phí : 79.250.000 đồng.

+ Thu khác : Không

- Loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác): Không

1.2. Các khoản chi phân theo:

- Kinh phí tự chủ: 12.974.229.000 đồng.

- Kinh phí không tự chủ : 3.243.890.400 đồng.

- Kinh phí tiền thưởng : 437.000.000 đồng.

**2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.**

Thực hiện Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND, ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Năm học 2026-2027 học sinh được miễn học phí.

- Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập:

Thực hiện Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND, ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Các khoản thu trong năm học 2026-2027: Thực hiện Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục

vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: Đơn vị không thực hiện thu đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục.

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:**

- Thực hiện kịp thời và đúng theo qui định

**4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).**

**Số dư các quỹ theo quy định: (Tính đến hết ngày 22 tháng 9 năm 2026)**

- Ngân sách nhà nước : 5.668.901.523 đồng.

- Học phí : 0

- Thu khác : 0

**5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.**

- Công khai hàng quý theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

**Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông**

**1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:**

Cán bộ quản lý: 04;

Giáo viên: 25;

Nhân viên: 07.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

| STT      | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |          |           |          |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |           |           | Chuẩn nghề nghiệp |           |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------|----------|----------|
|          |                                                       |           | TS               | ThS      | ĐH        | CĐ       | TC       | Dưới TC  | Hạng IV                    | Hạng III  | Hạng II   | Tốt               | Khá       | Đạt      | CĐ       |
|          | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>39</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>31</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>0</b>                   | <b>15</b> | <b>14</b> | <b>06</b>         | <b>23</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| <b>I</b> | <b>Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy lớp, môn:</b>  | <b>25</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>25</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                   | <b>15</b> | <b>10</b> | <b>5</b>          | <b>20</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1        | Toán                                                  | 1         | 0                | 0        | 1         | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0         | 1         | 0                 | 1         | 0        | 0        |
| 2        | KHTN                                                  | 3         | 0                | 0        | 3         | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0         | 3         | 0                 | 3         | 0        | 0        |

| STT        | Nội dung                                       | Tổng số  | Trình độ đào tạo |          |          |          |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |          | Chuẩn nghề nghiệp |          |          |          |
|------------|------------------------------------------------|----------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------|----------|----------|-------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                |          | TS               | ThS      | ĐH       | CD       | TC       | Dưới TC  | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II  | Tốt               | Khá      | Đạt      | CD       |
|            | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 39       | 0                | 0        | 31       | 2        | 3        | 3        | 0                          | 15       | 14       | 06                | 23       | 0        | 0        |
| 3          | Công nghệ                                      | 0        | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0        | 0        | 0                 | 0        | 0        | 0        |
| 4          | Tin học                                        | 1        | 0                | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 1        | 0        | 0                 | 1        | 0        | 0        |
| 5          | Ngữ văn                                        | 1        | 0                | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0        | 1        | 0                 | 1        | 0        | 0        |
| 6          | Tiếng Anh                                      | 2        | 0                | 0        | 2        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0        | 2        | 1                 | 1        | 0        | 0        |
| 7          | GDCD                                           | 0        | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0        | 0        | 0                 | 0        | 0        | 0        |
| 8          | Lịch sử-Địa lý                                 | 1        | 0                | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0        | 1        | 1                 | 0        | 0        | 0        |
| 9          | GDTC                                           | 1        | 0                | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0        | 1        | 0                 | 1        | 0        | 0        |
| 10         | NT (Mỹ Thuật)                                  | 2        | 0                | 0        | 2        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 2        | 0        | 0                 | 2        | 0        | 0        |
| 11         | NT (Âm nhạc)                                   | 1        | 0                | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 1        | 0        | 0                 | 1        | 0        | 0        |
| 12         | HĐTN-HN                                        | 0        | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0        | 0        | 0                 | 0        | 0        | 0        |
| 13         | GDDP                                           | 0        | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0        | 0        | 0                 | 0        | 0        | 0        |
| 14         | GV dạy lớp 1,2,3,4,5                           | 12       | 0                | 0        | 12       | 0        | 0        | 0        | 0                          | 11       | 1        | 3                 | 9        | 0        | 0        |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                          | <b>3</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                   | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>1</b>          | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1          | Hiệu trưởng                                    | 1        | 0                | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0        | 1        | 0                 | 1        | 0        | 0        |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                | 3        | 0                | 0        | 3        | 0        | 0        | 0        | 0                          | 1        | 2        | 1                 | 2        | 0        | 0        |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                               | <b>7</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>3</b> |                            |          |          |                   |          |          |          |
| 1          | NV Văn thư                                     | 2        | 0                | 0        | 0        | 1        | 1        | 0        |                            |          |          |                   |          |          |          |
| 2          | NV Kế toán                                     | 1        | 0                | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        |                            |          |          |                   |          |          |          |
| 3          | NV Thủ quỹ                                     | 0        | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |                            |          |          |                   |          |          |          |
| 4          | Nhân viên y tế (NĐ 111)                        | 2        | 0                | 0        | 0        | 0        | 2        | 0        |                            |          |          |                   |          |          |          |
| 5          | NV thư viện (NĐ 111)                           | 1        | 0                | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        |                            |          |          |                   |          |          |          |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm                 | 1        | 0                | 0        | 0        | 1        | 0        | 0        |                            |          |          |                   |          |          |          |

| STT | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |          |           |          |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |           |           | Chuẩn nghề nghiệp |           |          |          |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------|----------|----------|
|     |                                                       |           | TS               | ThS      | ĐH        | CD       | TC       | Dưới TC  | Hạng IV                    | Hạng III  | Hạng II   | Tốt               | Khá       | Đạt      | CD       |
|     | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>39</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>31</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>0</b>                   | <b>15</b> | <b>14</b> | <b>06</b>         | <b>23</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 4   | NV hỗ trợ giáo dục NKT                                | 0         | 0                | 0        | 0         | 0        | 0        | 0        |                            |           |           |                   |           |          |          |
| 8   | Nhân viên Tư vấn                                      | 0         | 0                | 0        | 0         | 0        | 0        | 0        |                            |           |           |                   |           |          |          |
| 9   | Nhân viên giáo vụ                                     | 0         | 0                | 0        | 0         | 0        | 0        | 0        |                            |           |           |                   |           |          |          |
| 10  | NV Bảo vệ (HĐ)                                        | 3         | 0                | 0        | 0         | 0        | 0        | 3        |                            |           |           |                   |           |          |          |
| 11  | NV Phục vụ                                            | 0         | 0                | 0        | 0         | 0        | 0        | 0        |                            |           |           |                   |           |          |          |

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 04, đạt chuẩn 100%;
- Giáo viên 25, đạt chuẩn 100%;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 04, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 25, đạt bồi dưỡng 100%.

## 2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 14. 528 m<sup>2</sup>,

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 51.88 m<sup>2</sup>; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| STT       | Nội dung              | Số lượng | Bình quân                   |
|-----------|-----------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Số phòng học</b>   | 04       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b> | <b>Loại phòng học</b> | Cấp 4    | -                           |
| 1         | Phòng học kiên cố     | 14       | 2.1                         |
| 2         | Phòng học bán kiên cố | 0        | -                           |
| 3         | Phòng học tạm         | 0        | -                           |

|      |                                                                                 |                    |                   |        |                             |        |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| 4    | Phòng học nhờ                                                                   | 0                  | -                 |        |                             |        |
| 5    | Số phòng học bộ môn                                                             | 19                 | 3.8               |        |                             |        |
| 6    | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 0                  | -                 |        |                             |        |
| 7    | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1/1                | 2.1               |        |                             |        |
| 8    | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 20                 | 2.1               |        |                             |        |
| III  | Số điểm trường                                                                  | 02                 | 2.1               |        |                             |        |
| IV   | Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                         | 14.528             | 51.88             |        |                             |        |
| V    | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                              | 4.407              | 15.7              |        |                             |        |
| VI   | Tổng diện tích các phòng                                                        |                    |                   |        |                             |        |
| 1    | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 600                | 2.1               |        |                             |        |
| 2    | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 1064               | 3.8               |        |                             |        |
| 3    | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 200                | 0,71              |        |                             |        |
| 4    | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 772                | 2.75              |        |                             |        |
| 5    | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 185                | 0.94              |        |                             |        |
| VII  | Nhà vệ sinh                                                                     | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|      |                                                                                 |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh*                                                              | x                  | 0                 | x      | 0                           | 0,80   |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                                                         | 0                  | 0                 | 0      | 0                           | 0      |
| VIII | Nội dung                                                                        |                    |                   | Có     |                             | Không  |
| 1    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                                |                    |                   | x      |                             |        |
| 2    | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                                              |                    |                   | x      |                             |        |
| 3    | Kết nối internet                                                                |                    |                   | x      |                             |        |
| 4    | Trang thông tin điện tử (website) của trường                                    |                    |                   | x      |                             |        |
| 5    | Tường rào xây                                                                   |                    |                   | x      |                             |        |

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| TT         | Nội dung                                                                   | Số lượng | Bình quân              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)             | 14       | Số bộ/lớp              |
| <b>1</b>   | <b><i>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định</i></b>     | 14       | 14                     |
|            | Khối lớp 1                                                                 | 2        | 1                      |
|            | Khối lớp 2                                                                 | 2        | 1                      |
|            | Khối lớp 3                                                                 | 2        | 1                      |
|            | Khối lớp 4                                                                 | 2        | 1                      |
|            | Khối lớp 5                                                                 | 2        | 1                      |
|            | Khối lớp 6                                                                 | 1        | 1                      |
|            | Khối lớp 7                                                                 | 1        | 1                      |
|            | Khối lớp 8                                                                 | 1        | 1                      |
|            | Khối lớp 9                                                                 | 1        | 1                      |
| <b>2</b>   | <b><i>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định</i></b> | 14       | 14                     |
|            | Khối lớp 1                                                                 | 1        |                        |
|            | Khối lớp 2                                                                 | 1        |                        |
|            | Khối lớp 3                                                                 | 1        |                        |
|            | Khối lớp 4                                                                 | 1        |                        |
|            | Khối lớp 5                                                                 | 1        |                        |
|            | Khối lớp 6                                                                 | 1        |                        |
|            | Khối lớp 7                                                                 | 1        |                        |
|            | Khối lớp 8                                                                 | 1        |                        |
|            | Khối lớp 9                                                                 | 1        |                        |
|            | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                        | 1000m2   | 3.5                    |
| <b>II</b>  | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)  | 76       | Số học sinh/bộ<br>0.27 |
| <b>III</b> | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                    |          | Số thiết bị/lớp        |
| 1          | Ti vi                                                                      | 7        | 0.5                    |
| 2          | Cát xét                                                                    | 2        | 0.14                   |
| 3          | Đầu Video/đầu đĩa                                                          | 0        | 0                      |

|           |                                      |    |                        |
|-----------|--------------------------------------|----|------------------------|
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 43 | 3                      |
| 5         | Thiết bị khác...                     | 22 | 1.57                   |
| <b>IV</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> |    | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
| 1         | Ti vi                                | 7  | 0.5                    |
| 2         | Cát xét                              | 2  | 0.14                   |
| 3         | Đầu Video/đầu đĩa                    | 0  | 0                      |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 43 | 3                      |
| 5         | Thiết bị khác...                     | 22 | 1.57                   |

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khối 1,2,3,4,5,6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

- Số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 7371 quyển.

### **3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:**

#### **3.1. Tiểu học**

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả TĐG |       |       |       | Kết quả ĐGN |       |       |       |
|-------------------------|-------------|-------|-------|-------|-------------|-------|-------|-------|
|                         | Không đạt   | Đạt   |       |       | Không đạt   | Đạt   |       |       |
|                         |             | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |             | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |             |       |       |       |             |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1            |             | x     | x     | x     |             | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.2            |             | x     | x     |       |             | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.3            |             | x     | x     | x     |             | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.4            |             | x     | x     | x     |             | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.5            |             | x     | x     |       |             | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.6            |             | x     | x     | x     |             | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.7            |             | x     | x     |       |             | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.8            |             | x     | x     |       |             | x     | x     |       |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả TĐG  |          |          |          | Kết quả ĐGN  |          |          |          |
|-------------------------|--------------|----------|----------|----------|--------------|----------|----------|----------|
|                         | Không<br>đạt | Đạt      |          |          | Không<br>đạt | Đạt      |          |          |
|                         |              | Mức<br>1 | Mức<br>2 | Mức<br>3 |              | Mức<br>1 | Mức<br>2 | Mức<br>3 |
| Tiêu chí 1.9            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.10           |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |              |          |          |          |              |          |          |          |
| Tiêu chí 2.1            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 2.2            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 2.3            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 2.4            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |              |          |          |          |              |          |          |          |
| Tiêu chí 3.1            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 3.2            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 3.3            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 3.4            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 3.5            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 3.6            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |              |          |          |          |              |          |          |          |
| Tiêu chí 4.1            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 4.2            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |              |          |          |          |              |          |          |          |
| Tiêu chí 5.1            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 5.2            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 5.3            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 5.4            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 5.5            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3 và đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2.

### 3.2. THCS

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả TĐG  |          |          |          | Kết quả ĐGN  |          |          |          |
|-------------------------|--------------|----------|----------|----------|--------------|----------|----------|----------|
|                         | Không<br>đạt | Đạt      |          |          | Không<br>đạt | Đạt      |          |          |
|                         |              | Mức<br>1 | Mức<br>2 | Mức<br>3 |              | Mức<br>1 | Mức<br>2 | Mức<br>3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |              |          |          |          |              |          |          |          |
| Tiêu chí 1.1            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 1.2            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.3            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 1.4            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 1.5            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.6            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.7            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.8            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.9            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.10           |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |              |          |          |          |              |          |          |          |
| Tiêu chí 2.1            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 2.2            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 2.3            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 2.4            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |              |          |          |          |              |          |          |          |
| Tiêu chí 3.1            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 3.2            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 3.3            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 3.4            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 3.5            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| Tiêu chí 3.6            |              | x        | x        |          |              | x        | x        |          |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |              |          |          |          |              |          |          |          |
| Tiêu chí 4.1            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 4.2            |              | x        | x        | x        |              | x        | x        | x        |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả TDG  |          |          |          | Kết quả ĐGN  |          |          |          |
|-------------------------|--------------|----------|----------|----------|--------------|----------|----------|----------|
|                         | Không<br>đạt | Đạt      |          |          | Không<br>đạt | Đạt      |          |          |
|                         |              | Mức<br>1 | Mức<br>2 | Mức<br>3 |              | Mức<br>1 | Mức<br>2 | Mức<br>3 |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |              |          |          |          |              |          |          |          |
| Tiêu chí 5.1            |              | X        | X        | X        |              | X        | X        | X        |
| Tiêu chí 5.2            |              | X        | X        | X        |              | X        | X        | X        |
| Tiêu chí 5.3            |              | X        | X        |          |              | X        | X        |          |
| Tiêu chí 5.4            |              | X        | X        |          |              | X        | X        |          |
| Tiêu chí 5.5            |              | X        | X        | X        |              | X        | X        | X        |
| Tiêu chí 5.6            |              | X        | X        |          |              | X        | X        |          |

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

**4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:**

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

**Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông**

**1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:**

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

**\*. Đối với lớp 1**

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 32 học sinh (02 lớp)

**+ Hồ sơ tuyển sinh**

- Phiếu đăng ký xét tuyển vào lớp 1 (*theo Mẫu 01*) đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp hoặc in phiếu trên hệ thống đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến;

- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ (02 bản);

- Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình mẫu giáo 5 tuổi (nếu có);

- Thông báo định danh cá nhân của trẻ do Công an xã cấp.
- + 02 bản photo các giấy tờ ưu tiên (Con hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật, con gia đình TB, LS) nếu có

**+ Phương thức và đối tượng tuyển sinh**

- Xét tuyển
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Mầm non

**\*. Đối với lớp 6**

- **Chỉ tiêu tuyển sinh:** 34 học sinh (01 lớp)

**+ Hồ sơ tuyển sinh**

- Đơn xin học (*theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định*);
- 02 ảnh 3x4 (*01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ*);
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- Học bạ cấp tiểu học.

**+ Phương thức và đối tượng tuyển sinh**

- Xét tuyển
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 321/KH-THCSĐT ngày 22/9/2026 của trường TH&THCS Đồng Tiến, đăng tải trên website: [th-thcsdongtien.edu.vn](http://th-thcsdongtien.edu.vn)

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số 297/QCPH-TH&THCS ngày 15/9/2026 của trường TH&THCS Đồng Tiến gồm:

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

**\*. Các hoạt động giáo dục**

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp:

+ Địa điểm tổ chức: Tiết hoạt động định hướng : Tại sân trường hoặc nhà đa năng

+ Các hoạt động trải nghiệm theo chủ đề cho học sinh thực hiện theo kế hoạch trải nghiệm hướng nghiệp đã được phê duyệt.

- + Tiết hoạt động phản hồi kết quả vận dụng: Tại các lớp học
- Tổ chức cho HS các hoạt động trải nghiệm STEM theo kế hoạch đã được phê duyệt

**\*. Các hoạt động ngoại khóa:**

- Tổ chức tìm hiểu về các ngày lễ tết, hưởng ứng các phong trào thi đua...
- Tổ chức cho HS tham gia trải nghiệm thực tế tại địa phương về các cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến hải sản.
- Cho học sinh trải nghiệm về bảo vệ môi trường: môi trường biển đảo, nhà trường, khu di tích Tượng đài Bác Hồ, nhà lưu niệm, nghĩa trang liệt sĩ.

**\*. Hoạt động Câu lạc bộ:**

| Tên câu lạc bộ | Số lượng | Người phụ trách                             |
|----------------|----------|---------------------------------------------|
| CLB cầu lông   | 40       | Nguyễn Viết Minh - Trần Mai Thành           |
| CLB Bóng bàn   | 51       | Bùi Thanh Tuấn - Phạm Hoài Nam              |
| CLB Tiếng Anh  | 32       | Nguyễn Thị Thanh Duyên - Hoàng Thị Thu Băng |
| CLB cờ vua     | 18       | Phạm Hoài Nam - Phạm Minh Tuấn              |
| CLB Mỹ thuật   | 23       | Nguyễn Thị Liễu                             |
| CLB Tin học    | 11       | Nguyễn Công Hiếu                            |

**2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:**

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

| Khối lớp    | Số lớp, số học sinh |               |            | Số HS học 2 buổi/ngày | Số HS dân tộc thiểu số | Số HS khuyết tật | Số HS chuyển đi | Số HS chuyển đến |
|-------------|---------------------|---------------|------------|-----------------------|------------------------|------------------|-----------------|------------------|
|             | Số lớp              | Số HS Tổng số | Nữ         |                       |                        |                  |                 |                  |
| <b>1</b>    | 02                  | 33            | 19         | 33                    | 0                      | 0                | 0               | 0                |
| <b>2</b>    | 02                  | 25            | 19         | 25                    | 1                      | 0                | 3               | 0                |
| <b>3</b>    | 02                  | 21            | 9          | 21                    | 0                      | 0                | 3               | 0                |
| <b>4</b>    | 02                  | 27            | 12         | 27                    | 1                      | 2                | 1               | 0                |
| <b>5</b>    | 02                  | 35            | 16         | 35                    | 2                      | 0                | 0               | 0                |
| <b>6</b>    | 01                  | 34            | 19         | 34                    | 0                      | 1                | 0               | 0                |
| <b>7</b>    | 01                  | 33            | 16         | 33                    | 0                      | 0                | 1               | 0                |
| <b>8</b>    | 01                  | 31            | 14         | 31                    | 1                      | 0                | 0               | 1                |
| <b>9</b>    | 01                  | 38            | 19         | 38                    | 1                      | 2                | 1               | 1                |
| <b>Tổng</b> | <b>14</b>           | <b>277</b>    | <b>140</b> | <b>277</b>            | <b>06</b>              | <b>05</b>        | <b>9</b>        | <b>2</b>         |

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Kết quả học sinh lên lớp thẳng:  $276/277 = 99.64\%$

Kết quả xét hoàn thành chương trình GD bậc tiểu học:  $34/34 = 100\%$

**\*. Kết quả rèn luyện của học sinh**

**+ Tiểu học:**

| <b>Kết quả Năng lực, phẩm chất</b> | <b>Chỉ tiêu đề ra đầu năm học 2025-2026</b> | <b>Kết quả đạt được cuối năm học 2025-2026</b> |
|------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Tốt</b>                         | <b>55,3%</b>                                | <b>58%</b>                                     |
| <b>Đạt</b>                         | <b>41,4%</b>                                | <b>41,3%</b>                                   |
| <b>Chưa đạt</b>                    | <b>3,3</b>                                  | <b>0,7%</b>                                    |

**+ THCS:**

| <b>Kết quả Hạnh kiểm</b> | <b>Chỉ tiêu đề ra đầu năm học 2025-2026</b> | <b>Kết quả đạt được cuối năm học 2025-2026</b> |
|--------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Tốt                      | 68.8%                                       | 71%                                            |
| Khá                      | 24.0%                                       | 25%                                            |
| Đạt                      | 4.8%                                        | 4%                                             |
| Chưa đạt                 | 2.4%                                        | 0%                                             |

**\*. Kết quả học tập của học sinh**

**+ Tiểu học:**

| <b>Kết quả học lực</b> | <b>Chỉ tiêu đề ra đầu năm học 2025-2026</b> | <b>Kết quả đạt được cuối năm học 2025-2026</b> |
|------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Xuất sắc               | 18,4%                                       | 24%                                            |
| Tốt                    | 36,8%                                       | 30%                                            |
| Hoàn thành             | 41,5                                        | 45,3%                                          |
| Chưa hoàn thành        | 3,3                                         | 0,7%                                           |

**+ THCS**

| <b>Kết quả học lực</b> | <b>Chỉ tiêu đề ra đầu năm học 2025-2026</b> | <b>Kết quả đạt được cuối năm học 2025-2026</b>            |
|------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Tốt                    | 10.40%                                      | 21.26% (HS xuất sắc đạt 3.94%; HS giỏi cấp trường 17.66%) |
| Khá                    | 39.2%                                       | 39.37%                                                    |
| Đạt                    | 48.0%                                       | 38.58%                                                    |
| Chưa đạt               | 2.4%                                        | 0.79%                                                     |

**\*. Kết quả các kỳ thi, hội thi, cộc thi:**

**+ Cấp đặc khu:**

- Thi học sinh giỏi cấp đặc khu đạt 01 giải ba, 01 giải khuyến khích;
- Cuộc thi “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em” năm 2026 cấp đặc khu 01 giải nhất; 01 giải nhì; 05 giải ba
- Giải điền kinh cấp đặc khu: Đạt 13 giải ( 02 giải nhất; 07 giải nhì; 04 giải ba)
- Giải viết chữ đẹp cấp đặc khu: Đạt 5 giải (02 giải nhì, 02 giải ba, 01 giải khuyến khích)
- Giải sáng tạo cùng AI – Lan tỏa văn hóa đọc: 22 giải (02 giải nhất, 04 giải nhì, 06 giải ba, 10 giải khuyến khích)
- Giải họa mi vàng: 01 giải ba đơn ca
- Giải cờ vua cấp đặc khu: 03 giải (01 giải nhất, 02 giải nhì)

**+ Cấp tỉnh:**

- Giải Pencat silat cấp tỉnh: Đạt 05 giải (02 huy chương vàng, 02 huy chương bạc, 01 huy chương đồng).

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Tỷ lệ hoàn thành chương trình GD bậc THCS:  $24/24 = 100\%$

Tỷ lệ học sinh đăng ký tuyển sinh vào lớp 10 THPT Cô Tô:  $24/24 = 100\%$ .

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trên đây là bản công khai Các hoạt động giáo dục theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT năm học 2026 - 2027 của trường TH&THCS Đồng Tiến./.

**Nơi nhận:**

- Phòng VH-XH (Báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Công khai trên bảng tin nhà trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Văn Bình**